

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Mã số thuế: 0100101379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2017

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Bảng kết quả kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

Hà Nội, tháng 01 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng	
			Số cuối Quý (31/12/2017)	Số đầu năm (20/01/2017)
A. Tài sản ngắn hạn	100		354.687.779.121	377.103.321.667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.448.400.696	27.807.877.634
1. Tiền	111		8.448.400.696	14.587.877.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	13.220.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.512.227.154	244.813.705.416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		192.390.386.694	198.251.047.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.547.683.383	21.312.739.130
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		805.500.000	637.500.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.800.000.000	2.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.837.994.784	22.112.419.193
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.869.337.707)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		79.633.596.403	62.921.431.614
1. Hàng tồn kho	141		79.633.596.403	62.921.431.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.093.554.868	1.560.307.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	5.090.910
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.052.980.753	1.555.216.093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		40.574.115	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.222.370.078.016	1.230.275.711.837
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	20.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	20.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.545.013.865	38.532.256.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.468.562.257	38.437.471.472

- Nguyên giá	222	46.337.696.076	46.298.878.803
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(9.869.133.819)	(7.861.407.331)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	76.451.608	94.784.945
- Nguyên giá	228	100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(23.548.392)	(5.215.055)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.185.255.576.065	1.190.988.405.922
1. Đầu tư vào công ty con	251	1.159.865.217.527	1.164.902.795.084
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	24.285.610.838	24.285.610.838
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(695.252.300)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	539.488.086	735.049.498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	539.488.086	735.049.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	1.577.057.857.137	1.607.379.033.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2017 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý (31/12/2017)	Số đầu năm (20/01/2017)
A. Nợ Phải trả	300		155.889.693.045	187.385.717.405
I. Nợ ngắn hạn	310		155.889.693.045	187.385.717.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		64.487.759.172	69.886.422.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.623.544.512	74.144.920.875
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.736.029.604	4.277.275.341
4. Phải trả người lao động	314		1.393.005.620	3.430.286.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.143.054.003	4.244.461.215
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		747.106.059	719.404.040
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.059.919.802	20.776.872.127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.187.906.794	4.322.500.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		405.594.415	1.869.999.417
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.105.773.064	3.713.575.064
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.421.168.164.092	1.419.993.316.099
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.421.168.164.092	1.419.993.316.099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.419.993.316.099	1.419.993.316.099
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.419.993.316.099	1.419.993.316.099
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.023.979.089	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	150.868.904	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	150.868.904	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	1.577.057.857.137	1.607.379.033.504

Ghi chú: Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần ngày 20/01/2017. Số liệu tại ngày 20/01/2017 nêu trên chưa được điều chỉnh theo Quyết toán thuế tại thời điểm 20/01/2017 (do một số đơn vị phụ thuộc Cơ quan thuế chưa Quyết toán xong) và các nội dung điều chỉnh khác khi Quyết toán Cổ phần hóa.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hiền

TB. Tài chính Kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang



Nguyễn Khắc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2017	Năm trước (01-20/01/2017)	Năm 2017	Năm trước (01-20/01/2017)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		70.751.560.157	26.442.394.149	362.777.524.815	26.442.394.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.330.334	-	63.815.048	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.747.229.823	26.442.394.149	362.713.709.767	26.442.394.149
4. Giá vốn hàng bán	11		67.219.494.718	23.357.658.014	338.381.913.706	23.357.658.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.527.735.105	3.084.736.135	24.331.796.061	3.084.736.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.986.983.807	5.328.378.855	5.650.171.876	5.328.378.855
7. Chi phí tài chính	22		637.727.629	3.137.731.438	1.497.533.636	3.137.731.438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		637.727.629	24.602.283	801.026.530	24.602.283
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	22.556.545	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.587.095.928	1.559.714.167	23.505.085.426	1.559.714.167
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.289.895.355	3.715.669.385	4.956.792.330	3.715.669.385
11. Thu nhập khác	31		564.315.752	420.784.404	686.429.249	420.784.404
12. Chi phí khác	32		363.988.196	14.683.586	375.527.860	14.683.586
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		200.327.556	406.100.818	310.901.389	406.100.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.490.222.911	4.121.770.203	5.267.693.719	4.121.770.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		747.141.496	824.354.041	1.122.332.747	824.354.041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.743.081.415	3.297.416.162	4.145.360.972	3.297.416.162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Ghi chú: Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần ngày 20/01/2017. Số liệu tại ngày 20/01/2017 nêu trên chưa được điều chỉnh theo Quyết toán thuế tại thời điểm 20/01/2017 (do một số đơn vị phụ thuộc Cơ quan thuế chưa Quyết toán xong) và các nội dung điều chỉnh khác khi Quyết toán Cổ phần hóa.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hiền

TB.Tài chính Kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này (Quý 4/2017)	9 tháng năm 2017	Năm 2017	Kỳ trước (Từ 1- 20/01/2017)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.552.077.647	2.672.435.262	5.224.512.909	4.121.770.203
2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.821.319.758)	2.637.502.448	(1.183.817.310)	24.715.787
- Khấu hao TSCĐ	02	545.767.110	1.454.085.050	1.999.852.160	159.454.642
- Các khoản dự phòng	03	(1.330.407.125)	4.024.997.715	2.694.590.590	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.036.679.743)	(2.841.580.317)	(5.878.260.060)	(134.738.855)
- Chi phí lãi vay	06	-	-	-	-
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.269.242.111)	5.309.937.710	4.040.695.599	4.146.485.990
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	20.707.154.466	(20.633.378.884)	73.775.582	4.987.143.379
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3.906.060.605)	(25.721.543.637)	(29.627.604.242)	7.424.800.945
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11	2.440.970.079	(29.666.501.445)	(27.225.531.366)	(7.814.291.021)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(40.653.836)	191.605.051	150.951.215	1.940.866.334
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.755.990)	-	(23.755.990)	(91.151.440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(888.565.539)	(998.847.925)	(1.887.413.464)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.772.783.112	(2.485.332.000)	5.287.451.112	5.559.231.233
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.453.000)	-	(5.453.000)	(629.773.702)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.787.176.576	(74.004.061.130)	(49.216.884.554)	15.523.311.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(38.817.273)	(38.817.273)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000	30.546.916.143	30.596.916.143	4.220.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.037.577.557	-	5.037.577.557	-
7. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	141.879.014	2.841.580.317	2.983.459.331	524.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.229.456.571	63.349.679.187	68.579.135.758	4.220.524.966
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	19.940.929.242	-	19.940.929.242	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.662.202.115)	-	(35.662.202.115)	(8.015.223.677)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.721.272.873)	-	(15.721.272.873)	(8.015.223.677)

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	14.295.360.274	(10.654.381.943)	3.640.978.331	11.728.613.007
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.153.495.691	27.807.877.634	27.807.877.634	16.079.264.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	(455.269)		(455.269)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	31.448.400.696	17.153.495.691	31.448.400.696	27.807.877.634

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập



Nguyễn Hữu Hiền

TB. Tài chính Kế toán



Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH –

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp-CTCP trước đây là Tổng công ty Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 05 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND (Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyên giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
I. Công ty Mẹ			
1. Văn phòng Tổng công ty	- Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị. - Sản xuất các cấu kiện kim loại...	100%	100%
2. Đơn vị phụ thuộc			
2.1. Chi nhánh Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp – CTCP	- Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản...	100%	100%
2.2. Công ty Xây lắp công nghiệp	- Chuẩn bị mặt bằng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác...	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH –

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2.3. Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	- Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyển giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng công ty ủy quyền.	100%	100%
II. Công ty con			
1. Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghiệp. - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản. - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư...	100%	100%
2. Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Quang Trung	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực. - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng...	100%	100%
3. Công ty TNHH Một thành viên XNK sản phẩm cơ khí	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại...	100%	100%
5. Công ty CP Cơ khí Duyên hải	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình...	98,189%	98,189%
6. Công ty Cổ phần dụng cụ số 1	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%	51%
III. Công ty liên kết			
1. Công ty cổ phần đầu tư thương mại Sài Gòn – Hà Nội		20%	20%

IV. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2014 để Cổ phần hóa. Đến ngày 20/01/2017, Tổng Công ty được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần và chuyển đổi hình thức hoạt động sang Công ty cổ phần. Theo Điều 21, Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Điều 10, thông tư 127/2014/TT-BTC qui định **tại thời điểm** doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải lập Báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần. Do đó, Số liệu trong Báo cáo tài chính này được hiểu là bắt đầu từ cuối ngày 20/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH –

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2017.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

VI. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH –

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Giai đoạn hoạt động từ ngày 20/01/2017 đến
31/12/2017
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ
- Lợi thế thương mại
- Những khoản chi phí khác

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 -Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH –

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho giai đoạn hoạt động từ ngày 20/01/2017 đến 31/12/2017 đang được tạm thời phân phối do chưa có phê duyệt xếp loại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH –

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH –

Mẫu số B 09a-DN Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 20/01/2017 đến 31/12/2017.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị phát thanh truyền hình. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

16. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
- Tiền mặt	460.214.279	1.131.996.823
- Tiền gửi ngân hàng	7.988.186.417	13.455.880.811
- Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	13.220.000.000
Cộng	31.448.400.696	27.807.877.634
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến 12 tháng)	10.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	40.000.000.000
d) Đầu tư vào công ty con (*)		
	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	644.670.174.361	644.670.174.361
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	163.327.600.924	163.327.600.924
- Công ty TNHH NN MTV XNK sản phẩm cơ khí	186.946.683.204	186.946.683.204
- Công ty TNHH NN MTV XNK Thiết bị toàn bộ & KT	35.893.995.830	35.893.995.830
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	125.778.000.000	125.778.000.000
- Công ty CP Dụng cụ số 1	4.099.574.020	4.099.574.020
- Cty CP cơ khí Cửu Long	-	4.186.766.745
Cộng	1.159.865.217.527	1.164.902.795.084
e) Đầu tư vào công ty liên kết (*)		
	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	1.800.000.000	1.800.000.000
f) Đầu tư dài hạn khác (*)		
	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
- Công ty Cơ điện và Xây dựng	655.390.567	655.390.567
- Công ty Cổ Phần Đá Mài Hải Dương	1.975.208.071	1.975.208.071
- Công ty CP cơ khí Chế tạo Hải Phòng	1.432.012.200	1.432.012.200
- Công ty CP Xi măng Đồng Bành	20.223.000.000	20.223.000.000

+ Vốn đầu tư của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	7.318.000.000	7.318.000.000
+ Vốn góp của các cổ đông khác	12.905.000.000	12.905.000.000
Cộng	24.285.610.838	24.285.610.838

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
Văn phòng Tổng Công ty	184.866.967.487	191.610.689.448
Ban quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	6.751.806.090	20.679.517.000
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	1.019.352.988	3.214.732.370
Ban quản lý Dự án thủy điện 7	-	1.773.393.184
CN Công ty CP SOMECO Sông Đà tại Miền Trung	504.505.252	504.505.252
Công ty CP 30-4 Quảng Ngãi	6.243.669.682	-
Công ty CP An Thịnh	798.573.993	2.520.573.993
Công ty CP Bột giấy VNT19	15.284.700.520	-
Công ty CP cơ khí 41 Thăng long	1.399.281.653	5.167.929.063
Công ty CP cơ khí điện lực	3.342.718.153	3.792.718.153
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	697.375.666	19.144.227.052
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	685.932.050	685.932.050
Công ty CP công nghiệp hóa chất Tây Ninh	8.563.437.346	8.628.355.631
Công ty CP Đầu tư PT Đô Thị và khu CN	4.191.853.658	-
Công ty CP Đầu tư và PT điện Nho Quế	1.597.110.532	4.997.110.532
Công ty CP Đầu tư XD Hồng Koong	-	631.241.000
Công ty CP đầu tư và XD Long Hội	2.605.232.402	-
Công ty CP tập đoàn bất động sản Hoàng Gia	72.080.368.984	79.401.628.984
Công ty CP Thiết bị công nghiệp Maksteel	732.854.892	-
Công ty CP thương mại CITICOM	-	6.859.639.559
Công ty CP thủy điện Hòa Thuận	1.166.788.796	-
Công ty CP Thủy điện Pá Chiến	-	2.172.088.728
Công ty CP Tư vấn XD và TM ITASCO	-	1.198.139.245
Công ty CP xây lắp điện 1	-	935.647.452
Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	9.037.079.489	9.037.079.489
Công ty CP Za Hưng	3.563.900.942	-
Công ty CP cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	8.466.311.080	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng cơ khí Sông Hồng	3.367.886.062	3.367.886.062
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà nội	-	1.105.207.319
Công ty TNHH Việt Lào	2.025.898.106	2.030.814.250
Nhà máy Quy chế 2	-	-
Tổng công ty CP thương mại xây dựng	30.556.129.340	13.083.021.127
Các đối tượng khác	184.199.811	679.301.953
Công ty Xây lắp Công nghiệp	1.214.278.909	1.214.278.909
Tổng công ty xây dựng công nghiệp Việt Nam	232.468.000	232.468.000
Công ty TNHH SEIL ENS Việt Nam	199.754.471	199.754.471,0
Chi nhánh tư vấn thiết kế & xây dựng	269.196.839	269.196.839
Công ty CP cơ khí LICOGI 16	512.859.599	512.859.599
Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	2.516.245.276	2.935.143.714
Công ty cổ phần cơ khí 41 Thăng Long	-	2.230.870.483

Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội - Dự án cơ khí thủy	642.571.731	642.571.731
Công ty cổ phần xây dựng 699	61.701.500	61.701.500
Nhà Máy cơ khí Quang Minh - CN Tổng công ty cơ khí xây	436.545.465	-
Công ty cổ phần cơ khí Tiên Sơn	1.375.426.580	-
Chi nhánh Tổng công ty Máy & TNCN - CTCP	3.792.895.022	2.490.935.022
Ban quản lý dự án 186-Tổng cục Hậu cần	-	145.283.000
Công ty cổ phần Constrexim Đông Đô	146.117.022	146.117.022
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	266.585.000	266.585.000
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	-	1.636.450.000
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắktô	476.193.000	-
Công ty TNHH Vi Toàn	291.000.000	291.000.000
Công ty TNHH Thiết bị siêu âm Việt Nam	-	5.500.000
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	163.000.000	-
Công ty TNHH sản xuất - thương mại 579	700.000.000	-
Công ty TNHH thương mại đầu tư Yên Bình	1.750.000.000	-
Cộng	192.390.386.694	198.251.047.093

04. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
- Công ty CP cơ điện và xây dựng Quảng Nam	168.000.000	-
- Công ty CP cơ khí Cửu Long	-	-
- Công ty CP kinh doanh thiết bị Công nghiệp	637.500.000	637.500.000
Cộng	805.500.000	637.500.000

05. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
Công ty CP xuất nhập khẩu Đầu tư - xây dựng Thăng Long	2.350.000.000	2.000.000.000
Nguyễn Quyết Chiến	450.000.000	500.000.000
Cộng	2.800.000.000	2.500.000.000

06. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
- Chi phí cổ phần hóa	2.953.839.908	2.371.152.908
- Phải thu các công ty con	790.178.706	1.031.583.622
- Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	477.143.379	641.994.445
- Công ty cổ phần XNK Đầu tư Thăng Long	7.961.657.222	7.767.500.000
- Đối tượng khác	1.079.427.346	997.691.441
- Tạm ứng của CBCNV	8.575.748.223	9.302.496.777
Cộng	21.837.994.784	22.112.419.193

07. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
- Nguyên, vật liệu	248.569.853	30.650.551
- Công cụ, dụng cụ	-	9.261.818
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	71.485.842.866	45.211.788.606
- Hàng hóa;	7.899.183.684	17.669.730.639
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	79.633.596.403	62.921.431.614

08. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 20/01/2017	41.770.744.163	175.639.500	4.153.069.594	199.425.546	-	46.298.878.803
Tăng trong kỳ	-	-	497.485.000	38.817.273	-	536.302.273
Giảm trong kỳ	-	-	(497.485.000)	-	-	(497.485.000)
Tại ngày 31/12/2017	41.770.744.163	175.639.500	4.153.069.594	238.242.819	-	46.337.696.076
II. Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 20/01/2017	5.718.360.935	108.883.165	1.991.499.007	42.664.224	-	7.861.407.331
Tăng trong kỳ	1.538.693.816	16.563.898	887.497.241	47.596.723	-	2.490.351.678
Giảm trong kỳ	-	-	(482.625.190)	-	-	(482.625.190)
Tại ngày 31/12/2017	7.257.054.751	125.447.063	2.396.371.058	90.260.947	-	9.869.133.819
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 20/01/2017	36.052.383.228	66.756.335	2.161.570.587	156.761.322	-	38.437.471.472
Tại ngày 31/12/2017	34.513.689.412	50.192.437	1.756.698.536	147.981.872	-	36.468.562.257

09. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản Quyền	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 20/01/2017	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000
II. Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 20/01/2017	-	-	-	5.215.055	-	5.215.055
Tăng trong kỳ	-	-	-	18.333.337	-	18.333.337
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	23.548.392	-	23.548.392
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 20/01/2017	-	-	-	94.784.945	-	94.784.945
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	76.451.608	-	76.451.608

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	393.987.390	508.674.201
- Chi phí ngân hàng chờ phân bổ	145.500.696	226.375.297
Cộng	539.488.086	735.049.498

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Văn phòng tổng công ty	49.383.574.920	58.921.967.637
Chi nhánh MN Công ty CP nội hơi VN	764.028.000	764.028.000
Công ty CP cơ khí 41 Thăng Long	-	-
Công ty CP cơ khí Duyên Hải	4.455.664.389	4.487.952.073
Công ty CP công nghiệp WELDCOM	-	-
Công ty CP lắp máy XD và TM Bắc Hà	618.625.634	618.625.634
Công ty CP thương mại CITICOM	581.351.844	-
Công ty CP xây dựng phát triển và đầu tư hà nội	-	1.803.936.524
Công ty CP An tín Phát - Việt nam	-	1.978.682.976
Công ty CP công nghệ công nghiệp INTEC	700.000.000	700.000.000
Công ty CP xây dựng TM và Dịch vụ Đình Quý	558.603.499	558.603.499
Công ty CP kết cấu thép & thiết bị nâng Việt Nam	7.912.372.985	10.965.438.000
Công ty CP thang máy và đầu tư HTC	-	5.111.260.000
Công ty CP thương mại hàng hóa quốc tế IPC	2.914.901.807	-
Công ty CP XNK - Đầu tư - Xây dựng Thăng Long	7.340.000.000	7.340.000.000
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà nội	-	821.299.481
Công ty TNHH SX và TM Tam Long	3.000.289.888	3.000.289.888
Công ty TNHH Thương mại và cơ khí Trang Đạt	1.776.144.162	-
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tú Vy	-	563.963.017
Công ty TNHH Tư vấn và TM Quốc tế Hoàng Dương	-	494.894.400
Guangxi Shanrong Investment Co Ltd	914.275.521	-
Guiling Guiye Industrial Co.,Ltd	9.915.618.119	9.937.425.064
Linyi Huihang machinery Co., Ltd	1.929.708.151	1.933.952.066
Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ lọc hóa dầu	518.758.000	518.758.000
Tổng công ty CP xây dựng công nghiệp Việt nam	-	535.909.035
Viện nghiên cứu cơ khí	1.344.887.418	1.503.287.418
Wuhan Lidi Hydraulic Equipment Co.,Ltd	65.022.100	655.615.590
Đối tượng khác	4.073.323.403	4.628.046.972
Công ty xây lắp công nghiệp	115.000.000	115.000.000
Công ty cổ phần đầu tư xây lắp Nguyên Vũ	30.000.000	30.000.000
- HTX vận tải và thi công cơ giới số 6	80.000.000	80.000.000
Công ty CP LICONS Việt Nam	5.000.000	5.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Máy và TBCN - CTCP	10.679.218.759	9.706.664.839
Công ty TNHH Thép không gỉ Đại Tín	180.471.256	-
Công ty TNHH SXTMDV công nghệ An Pha	674.000.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Nam Long	1.620.618.930	1.500.026.462
Công ty CP thương mại kỹ thuật An Thái	139.507.400	-
Công ty TNHH thương mại Ngọc Thành Đạt	213.808.651	-
Công ty TNHH an toàn lao động Phú Thành	52.750.500	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Lộc Thịnh Phát	309.528.560	-
Công ty TNHH công nghệ Vũ Trường An	33.755.000	-
Công ty TNHH Đại Đức Tân	1.027.988	-

Công ty TNHH thương mại Tư Hiền	276.310.071	-
Công ty TNHH thương mại đầu tư Yên Bình	-	1.100.000.000
Đối tượng khác	7.177.440.403	7.106.638.377
Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật CN	4.309.965.493	1.142.790.011
Công ty cổ phần cơ khí 41 Thăng Long	168.018.006	-
Công ty cổ phần cơ điện Gia Nguyễn	179.449.600	-
Chi nhánh công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật GTC	32.592.041	-
Công ty TNHH thương mại và lắp đặt Sông Hồng	530.530.000	-
Công ty cổ phần Quốc tế Minh Hải	15.840.000	-
Công ty Nam Sơn	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH dịch vụ Nhân Sự	15.200.000	15.200.000
Nhà Máy cơ khí Quang Minh - CN Tổng công ty cơ khí xây	1.392.476.356	-
Công ty TNHH NN một thành viên cơ khí Quang Trung	41.659.090	41.659.090
Công ty cổ phần công nghiệp SHM	240.840.600	-
Công ty cổ phần cơ khí Tiên Sơn	223.832.950	-
DNTN Trung Thành	44.726.850	44.726.850
Công ty Việt Chuẩn	50.000.000	50.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển công nghiệp Việt Nam	971.685.000	-
CN công ty CP dịch vụ vận tải đường sắt - XN vận tải và	68.475.000	-
Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp số 3	21.429.000	21.429.000
Công ty TNHH thiết bị thủy lực Yên Linh	213.211.000	200.000.000
Công ty TNHH NN MTV cơ khí hà nội - Ký lại hợp đồng	-	389.182.847
Công ty TNHH cơ khí kỹ thuật Hải Yên	-	52.800.000
Công ty cổ phần thương mại và tư vấn Tân Cơ	-	19.782.224
Công ty TNHH TM công nghiệp và Xây dựng Tín Đạt	-	208.010.000
Cộng	64.487.759.172	69.886.422.487

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (20/01/2017)
- Thuế GTGT bán ra trong nước	1.642.758.710	901.904.172
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	485.492.884	1.251.388.023
- Thuế thu nhập cá nhân	12.570.129	40.037.813
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	1.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.595.207.881	2.082.945.333
Cộng	4.736.029.604	4.277.275.341

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ (31/12/2017)</u>	<u>Đầu năm (20/01/2017)</u>
- Lãi vay	4.143.054.003	4.057.625.001
- Các khoản khác	-	186.836.214
Cộng	<u>4.143.054.003</u>	<u>4.244.461.215</u>

14. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ (31/12/2017)</u>	<u>Đầu năm (20/01/2017)</u>
Doanh thu cho thuê văn phòng và kho bãi	747.106.059	719.404.040
Cộng	<u>747.106.059</u>	<u>719.404.040</u>

15. Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ (31/12/2017)</u>	<u>Đầu năm (20/01/2017)</u>
- Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty CP Xi măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
- Phải trả về cổ phần hoá;	4.253.202.540	4.219.988.040
- Kinh phí công đoàn	9.140.000	44.796.162
- Bảo hiểm xã hội, YT, TN	1.187.441.645	889.207.150
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	86.000.000	672.000.000
- Các khoản khác	1.619.135.617	2.045.880.775
Cộng	<u>20.059.919.802</u>	<u>20.776.872.127</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối kỳ (31/12/2017)</u>	<u>Đầu năm (20/01/2017)</u>
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- chi nhánh Hà nội	9.811.889.175	-
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Hoàn Kiếm	7.642.284.619	-
Tổng công ty Bia rượu và nước giải khát Sài Gòn	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay cá nhân CBNV Tổng công ty	733.733.000	322.500.000
Cộng	<u>22.187.906.794</u>	<u>4.322.500.000</u>

17. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư ngày 20/01/2017	1.419.993.316.099							1.419.993.316.099
- Tăng vốn trong kỳ				1.174.768.286				1.174.768.286
- Lãi trong kỳ						150.868.904		150.868.904
- Tăng khác				753.017.397				753.017.397
- Giảm vốn trong kỳ				903.806.594				903.806.594
- Lỗ trong kỳ								
- Giảm khác								
Số dư ngày 31/12/2017	1.419.993.316.099			1.023.979.089		150.868.904		1.421.168.164.092

VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH. (Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

**Từ ngày 01/10/2017
đến 31/12/2017**

- Doanh thu bán hàng	36.444.896.754
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.788.809.524
- Doanh thu công trình xây lắp	32.517.853.879

70.751.560.157

Cộng

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

**Từ ngày 01/10/2017
đến 31/12/2017**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại	-
- Giảm giá hàng bán	4.330.334
- Hàng bán bị trả lại	-

4.330.334

Cộng

03. Giá vốn hàng bán

**Từ ngày 01/10/2017
đến 31/12/2017**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	36.638.995.668
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	842.564.485
- Giá vốn của công trình xây lắp	29.737.934.565

67.219.494.718

Cộng

04. Doanh thu hoạt động tài chính (*)

**Từ ngày 01/10/2017
đến 31/12/2017**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	623.756.312
- Lãi bán các khoản đầu tư;	2.147.392.443
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	148.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	67.835.052
- Lãi chuyển nhượng vốn;	-

2.986.983.807

Cộng

05. Chi phí tài chính (*)

**Từ ngày 01/10/2017
đến 31/12/2017**

- Lãi tiền vay	637.727.629
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Chi phí tài chính khác;	-

637.727.629

Cộng

06. Thu nhập khác

**Từ ngày 01/10/2017
đến 31/12/2017**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Phạt vi phạm hợp đồng
- Bồi thường tổn thất hàng hoá
- Các khoản khác.

-
-
564.315.752

564.315.752

Cộng

07. Chi phí khác

**Từ ngày 01/10/2017
đến 31/12/2017**

- Các khoản khác.

363.988.196

363.988.196

Cộng

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

a. Mối quan hệ với các bên liên quan

Các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đơn vị phụ thuộc	Mối quan hệ
- Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	Đơn vị phụ thuộc
- Công ty Xây lắp Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
- Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	Công ty con
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	Công ty con
- Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	Công ty con
- Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí	Công ty con
- Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cửu Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền Quý 4/2017
+ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	Bán hàng hóa	
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	Bán hàng hóa	96.742.678
+ Công ty Tư vấn Đầu Tư và DV Kỹ thuật CN	Bán hàng hóa	24.226.802
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	Mua hàng hóa	4.098.004.059
+ Công ty Tư vấn Đầu Tư và DV Kỹ thuật CN	Mua hàng hóa	7.640.962.917
+ Công ty Tư vấn Đầu Tư và DV Kỹ thuật CN	Vay	7.883.701.653
+ Công ty Tư vấn Đầu Tư và DV Kỹ thuật CN	Thu gốc tiền vay	4.958.630.316
+ Công ty Tư vấn Đầu Tư và DV Kỹ thuật CN	Thu lãi tiền vay	22.360.157
+ Công ty CP cơ khí Cửu Long	Thu cổ tức	312.390.000
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Thu khác	616.111.675
+ Công ty TNHH NN MTV Sản phẩm cơ khí	Thu khác	378.310.638

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (20/01/2017)
Cho vay ngắn hạn - TK 128		
+ Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	8.689.843.426	200.000.000
+ Công ty Xây lắp công nghiệp	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp		
Phải thu khách hàng - TK 131		
+ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội		1.105.207.319
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	697.375.666	19.144.227.052
Người mua trả trước - TK 131		
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	4.763.367	

Phải thu khác - TK 1388

+ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ khí Quang Trung	37.161.309	653.272.984
+ Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp	457.974.000	457.974.000
+ Công ty TNHH NN MTV XNK sản phẩm cơ khí		378.310.638
+ Công ty Xây lắp công nghiệp	331.450.000	331.450.000
+ Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	753.017.397	
+ Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	197.613.344	

Trả trước cho người bán - TK 331

+ Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp		8.040.669.895
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	1.724.814.949	

+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải

Phải trả người bán

Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	3.433.857.465	
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội		821.299.481
Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ khí Quang Trung	12.279.300	219.003.567
Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	4.455.664.389	4.487.952.073

Phải trả khác - TK 338

+ Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải		1.286.997.062
------------------------------------	--	---------------

(*) Số liệu chưa được điều chỉnh theo Quyết toán Cổ phần hóa.

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hiền

TB. Tài chính kế toán
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải